

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MS	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
1		2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>150.241.992.200</b>	<b>126.394.015.590</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.477.907.041	2.282.782.222
1	Tiền	111	1	12.477.907.041	2.282.782.222
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Đầu tư ngắn hạn	121	11	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III	Các khoản phải thu	130		65.106.209.392	54.492.519.021
1	Phải thu của khách hàng	131	2	61.182.069.551	51.503.463.017
2	Trả trước cho người bán	132		848.275.615	2.707.750.992
3	Phải thu nội bộ	133	2	1.021.879.161	815.644.912
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	138	2	4.442.861.682	1.580.887.610
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	-2.388.876.617	-2.115.227.510
IV	Hàng tồn kho	140		69.361.134.322	66.287.045.529
1	Hàng tồn kho	141	3	69.441.040.389	66.366.951.596
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-79.906.067	-79.906.067
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.296.741.445	3.331.668.818
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.289.916.508	1.539.155.270
2	Các khoản thuế phải thu	152	4	67.505.452	54.057.529
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.939.319.485	1.738.456.019
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>164.008.267.203</b>	<b>168.669.017.228</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
II	Tài sản cố định	220		155.354.164.893	157.918.447.521
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	136.073.712.691	138.204.876.100
	- Nguyên giá	222		280.548.201.038	279.087.743.860
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-144.474.488.347	-140.882.867.760
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	10.124.470.090	10.693.819.152
	- Nguyên giá	225		18.518.127.459	18.518.127.459
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-8.393.657.369	-7.824.308.307
3	Tài sản cố định vô hình	226	8	1.746.000.000	1.870.999.999
	- Nguyên giá	227		5.000.000.000	5.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3.254.000.000	-3.129.000.001
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	7.409.982.112	7.148.752.270
III	Bất động sản đầu tư	240	10	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.000.000.000	1.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		1.000.000.000	
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		7.654.102.310	9.750.569.707
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.654.102.310	9.750.569.707
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>314.250.259.403</b>	<b>295.063.032.818</b>

CHỈ TIÊU		MS	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU QUÝ
1		2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>300.241.200.414</b>	<b>283.118.018.437</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>270.295.761.799</b>	<b>253.253.984.207</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	160.400.822.076	154.674.102.391
2	Phải trả người bán	312	15	94.496.937.677	83.878.574.823
3	Người mua trả tiền trước	313	15	1.103.175.514	1.305.029.938
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6.213.266.329	6.768.665.047
5	Phải trả công nhân viên	315			-2.806.661.265
6	Chi phí phải trả	316	17	1.028.365.839	1.716.849.307
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	6.828.339.643	7.492.569.245
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	224.854.721	224.854.721
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>29.945.438.615</b>	<b>29.864.034.230</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	321			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3	Phải trả dài hạn khác	323		74.800.000	74.800.000
4	Vay và nợ dài hạn	324	20	29.738.171.130	29.738.171.130
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13	0	0
6	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	326	13	132.467.485	51.063.100
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>14.009.058.989</b>	<b>11.945.014.381</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>14.009.058.989</b>	<b>11.945.014.381</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	69.898.000.000	69.898.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		26.474.000.000	26.474.000.000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	Quỹ đầu tư phát triển	416	21	6.211.017.780	6.211.017.780
7	Quỹ dự phòng tài chính	417	21	1.742.190.562	1.742.190.562
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	1.893.190.562	1.893.190.562
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419		-92.209.339.915	-94.273.384.523
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và Quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nguồn kinh phí	421			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	422	22		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>		<b>430</b>		<b>314.250.259.403</b>	<b>295.063.032.818</b>

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

*Hồ Mỹ Anh*

*Lê Minh Phương*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2010**

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MS	TM	QUÝ II/2010	LUỸ KẾ NĂM 2010
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	94.627.901.414	152.797.552.896
2.	Các khoản giảm trừ	03	24	483.676.247	596.908.492
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 03)	10	24	94.144.225.167	152.200.644.404
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	78.115.085.579	127.941.590.030
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11 )	20		16.029.139.588	24.259.054.374
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.625.682	11.968.732
7	Chi phí tài chính	22	26	5.621.528.965	10.349.377.498
8	Chi phí bán hàng	24		5.676.340.965	10.125.218.196
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.917.195.188	5.446.637.514
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.818.700.152	-1.650.210.102
11	Thu nhập khác	31		245.344.456	345.023.314
12	Chi phí khác	32		0	0
13	Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		245.344.456	345.023.314
14	Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50= 30+40)	50		2.064.044.608	-1.305.186.788
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	28		0
16	Lợi nhuận sau thuế ( 60 =50-51 )	60	28	2.064.044.608	-1.305.186.788

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

*Hồ Mỹ Anh*

*Lê Minh Phương*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
**6 THÁNG NĂM 2010**

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG/2010	6 THÁNG/2009
1		2	3	4	5
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<b>-1.305.186.788</b>	<b>-9.945.472.246</b>
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ	02		10.222.969.648	10.578.819.886
	- Các khoản dự phòng	03			
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11.968.732	58.001.830
	- Chi phí lãi vay	06		10.349.377.498	12.402.065.687
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)</i>	08		<b>19.279.129.090</b>	<b>13.093.415.157</b>
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		<b>-11.291.655.531</b>	<b>-238.342.370</b>
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		<b>-1.656.770.868</b>	21.249.940.250
	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		<b>-2.042.005.012</b>	<b>-7.811.092.465</b>
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		<b>-369.415.268</b>	<b>-891.098.119</b>
	- Tiền lãi vay đã trả	13		<b>-9.038.719.959</b>	<b>-11.867.929.021</b>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			13.225.540.928
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		<b>-1.669.752.659</b>	
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)</b>	<b>20</b>		<b>-6.789.190.207</b>	<b>26.760.434.360</b>
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		<b>-1.480.876.269</b>	<b>-62.974.085</b>
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (30=21+22+23+24+25+26+27)</b>	<b>30</b>		<b>-1.480.876.269</b>	<b>-62.974.085</b>

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG/2010	6 THÁNG/2009
1		2	3	4	5
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		127.065.276.754	<b>108.177.245.737</b>
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		<b>-126.845.333.373</b>	<b>-123.939.776.854</b>
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			<b>-1.649.560.400</b>
6.	Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (40=31+32+33+34+35+36)</b>	<b>40</b>		219.943.381	<b>-17.412.091.517</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-8.050.123.095</b>	<b>9.285.368.758</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>20.528.030.136</b>	<b>3.146.698.869</b>
	<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>	<b>61</b>		0	<b>0</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>12.477.907.041</b>	<b>12.432.067.627</b>

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2010

**Người lập biểu**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên, đóng dấu)

*Hồ Mỹ Anh*

*Lê Minh Phương*

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## *Quý I năm 2010*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera – Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000053, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 03 năm 2010, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh.
- Quản lý và kinh doanh bất động sản.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (giá trị thuần được xác định theo biên bản xác định giá trị đối với những hàng tồn kho kém mất phẩm chất của Ban Giám đốc Công ty).

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Đơn vị đang thực hiện trích khấu hao cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thời gian quy định tại công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 14983 TC/TCDN ngày 20/12/2004 cho phép kéo dài thời gian trích khấu hao TSCĐ cho những tài sản cố định kèm theo công văn số 6497/BTC-TCDN. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	12 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	8 – 12 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 8 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận



vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã xuất hóa đơn dịch vụ cho khách hàng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã thu được tiền từ khách hàng;

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

<b>3 . TIỀN</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	259.757.681	292.204.253
Tiền gửi ngân hàng	1.471.492.349	1.990.577.969
Tiền đang chuyển	10.746.657.011	0
<b>Cộng</b>	<b>12.477.907.041</b>	<b>2.282.782.222</b>
<b>4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Phải thu người lao động	197.263.193	197.263.193
Phải thu khác	4.245.598.489	1.383.624.417
<b>Cộng</b>	<b>4.442.861.682</b>	<b>1.580.887.610</b>
<b>6 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.966.231.929	24.670.855.314
Công cụ, dụng cụ	9.120.956.176	8.961.903.734
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.112.995.299	5.170.268.595
Thành phẩm	23.003.644.060	26.290.620.870
Hàng hóa	1.237.212.925	1.273.303.083
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>69.441.040.389</b>	<b>66.366.951.596</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	79.906.067	79.906.067
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>69.361.134.322</b>	<b>66.287.045.529</b>
<b>7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	67.505.452	54.057.529
Thuế nhà đất, tiền thu ê đất, thuế khác		18.043.276
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>67.505.452</b>	<b>72.100.805</b>

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu quý	75.592.429.423	197.686.154.778	4.271.842.927	1.537.316.732	279.087.743.860
Số tăng trong kỳ	1.393.876.214	-	31.126.364	35.454.600	1.460.457.178
- Mua trong quý			31.126.364	35.454.600	66.580.964
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.393.876.214				1.393.876.214
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.986.305.637</b>	<b>197.686.154.778</b>	<b>4.302.969.291</b>	<b>1.572.771.332</b>	<b>280.548.201.038</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu quý	22.594.466.442	113.554.842.285	3.541.352.774	1.192.206.259	140.882.867.760
Số tăng trong kỳ	985.590.352	2.530.808.113	55.087.265	20.134.857	3.591.620.587
- Khấu hao trong quý	985.590.352	2.530.808.113	55.087.265	20.134.857	3.591.620.587
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.580.056.794</b>	<b>116.085.650.398</b>	<b>3.596.440.039</b>	<b>1.212.341.116</b>	<b>144.474.488.347</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	52.997.962.981	84.131.312.493	730.490.153	345.110.473	138.204.876.100
Tại ngày cuối kỳ	53.406.248.843	81.600.504.380	706.529.252	360.430.216	136.073.712.691

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu quý	-	12.651.918.652	5.866.208.807	-	-	18.518.127.459
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong quý						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>12.651.918.652</b>	<b>5.866.208.807</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.518.127.459</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu quý	-	5.206.163.939	2.618.144.368	-	-	7.824.308.307
Số tăng trong kỳ	-	388.989.547	180.359.515	-	-	569.349.062
- Khấu hao trong quý		388.989.547	180.359.515	-	-	569.349.062
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>5.595.153.486</b>	<b>2.798.503.883</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.393.657.369</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	-	7.445.754.713	3.248.064.439	-	-	10.693.819.152
Tại ngày cuối kỳ	-	7.056.765.166	3.067.704.924	-	-	10.124.470.090

**10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu quý</b>				<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Mua trong quý					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu quý</b>	-	-	-	<b>3.129.000.001</b>	<b>3.129.000.001</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>124.999.999</b>	<b>124.999.999</b>
- Khấu hao trong quý				124.999.999	124.999.999
- Tăng khác					-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>3.254.000.000</b>	<b>3.254.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	-	-	-	<b>1.870.999.999</b>	<b>1.870.999.999</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>1.746.000.000</b>	<b>1.746.000.000</b>

<b>11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
<b>Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>7.409.982.112</b>	<b>7.148.752.270</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>211.272.542</i>	
+ <i>Mái nhà sản xuất chung</i>	<i>138.950.909</i>	<i>138.950.909</i>
+ <i>San lấp kho bãi</i>	<i>4.089.813.261</i>	<i>4.068.855.961</i>
+ <i>Sửa chữa TSCĐ</i>	<i>2.969.945.400</i>	<i>2.940.945.400</i>
<b>12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.406.102.310	6.071.271.793
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.248.000.000	3.679.297.914
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.654.102.310</b>	<b>9.750.569.707</b>
<b>13 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	147.712.433.254	140.155.648.809
+ <i>Ngân hàng Công thương Phúc Yên</i>	<i>5.947.613.941</i>	<i>5.229.947.031</i>
+ <i>Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội</i>	<i>95.179.163.370</i>	<i>91.336.328.558</i>
+ <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên</i>	<i>44.772.495.943</i>	<i>42.354.813.220</i>
+ <i>Vay các đối tượng khác (vay cá nhân)</i>	<i>1.813.160.000</i>	<i>1.234.560.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.688.388.822	14.518.453.582
+ <i>Tổng Công ty TT và Gốm Xây dựng</i>		<i>300.000.000</i>
<i>(Vay Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín)</i>		
+ <i>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc</i>	<i>12.688.388.822</i>	<i>14.218.453.582</i>
+ <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên</i>		
+ <i>Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng cổ</i>		
<i>phần Ngoại thương Việt Nam (Nợ thuê tài chính)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>160.400.822.076</b>	<b>154.674.102.391</b>



<b>14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.770.185.669	4.593.584.388
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	640.607.319	640.607.319
Thuế thu nhập cá nhân	274.771.734	274.771.734
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1.472.606.052	1.204.606.051
Các loại thuế khác	55.095.555	55.095.555
<b>Cộng</b>	<b>6.213.266.329</b>	<b>6.768.665.047</b>
<b>15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	927.033.519	865.873.009
Chi phí phải trả khác	101.332.320	850.976.356
<b>Cộng</b>	<b>1.028.365.839</b>	<b>1.716.849.365</b>
<b>16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>31/03/2010</b>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	432.016.543	400.397.543
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm TN	1.653.865.932	1.702.800.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.742.457.168	5.389.370.870
<b>Cộng</b>	<b>6.828.339.643</b>	<b>7.492.569.245</b>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>29.738.171.130</b>	<b>29.738.171.130</b>
- Vay dài hạn ngân hàng	29.738.171.130	29.738.171.130
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên		
+ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc(*)	29.738.171.130	29.738.171.130
- Vay dài hạn đối tượng khác	-	-
+ Vay Tổng Công ty TT và Gốm xây dựng	-	-
- Trái phiếu phát hành		
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thuê tài chính (i)		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>29.738.171.130</b>	<b>29.738.171.130</b>

**(i) Các khoản nợ thuê tài chính**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>- Quý II/2010</b>			
+ Tổng khoản thanh toán tiền thu ê TC		-	
+ Trả lãi tiền thuê			
+ Trả nợ gốc			
<b>- Quý I/2010</b>			
+ Tổng khoản thanh toán tiền thu ê TC		-	
+ Trả lãi tiền thuê			
+ Trả nợ gốc			

## 18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>1.893.190.562</b>	<b>6.211.017.780</b>	<b>1.742.190.562</b>	<b>-90.904.153.127</b>	<b>15.314.245.777</b>
Tăng vốn trong quý trước							-
Lãi trong quý trước							-
Tăng khác							-
Giảm vốn trong quý trước							-
Lỗ trong quý trước						3.369.231.396	3.369.231.396
Giảm khác							-
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>1.893.190.562</b>	<b>6.211.017.780</b>	<b>1.742.190.562</b>	<b>(94.273.384.523)</b>	<b>11.945.014.381</b>
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						2.064.044.608	2.064.044.608
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác							-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>1.893.190.562</b>	<b>6.211.017.780</b>	<b>1.742.190.562</b>	<b>(92.209.339.915)</b>	<b>14.009.058.989</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	35.700.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	34.198.000.000	34.198.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>69.898.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II/2010	Quý I/2010
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu quý	69.898.000.000	69.898.000.000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	69.898.000.000	69.898.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Quý I năm 2009		
- Quý II năm 2009		

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có

đ) Cổ phiếu

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.989.800</i>	<i>6.989.800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.989.800</i>	<i>6.989.800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.211.017.780	6.211.017.780
Quỹ dự phòng tài chính	1.742.190.562	1.742.190.562
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.893.190.562	1.893.190.562

<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý I/2010</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.627.901.414	58.169.651.482
<b>Cộng</b>	<b>94.627.901.414</b>	<b>58.169.651.482</b>
<b>20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý I/2010</b>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	483.676.247	113.232.245
<b>Cộng</b>	<b>483.676.247</b>	<b>113.232.245</b>
<b>21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý I/2010</b>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.144.225.167	58.056.419.237
<b>Cộng</b>	<b>94.144.225.167</b>	<b>58.056.419.237</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý I/2010</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	78.115.085.579	49.826.504.451
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>78.115.085.579</b>	<b>49.826.504.451</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý II/2010</b>	<b>Quý I/2010</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.625.682	7.343.050
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.625.682</b>	<b>7.343.050</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý II/2010</b> VND	<b>Quý I/2010</b> VND
Lãi tiền vay	4.933.296.945	4.217.831.656
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	688.232.020	510.016.877
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.621.528.965</b>	<b>4.727.848.533</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Quý II/2010</b> VND	<b>Quý I/2010</b> VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tr ước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Quý II/2010</b> VND	<b>Quý I/2010</b> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.064.044.608	-3.369.231.396
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.064.044.608	-3.369.231.396
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.989.800	6.989.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>295,29</b>	

## 27 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin về các bên liên quan

*Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý bao gồm:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	Trả nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	300.000.000
Công ty cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	
		Mua nguyên vật liệu	353.760.000
Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	
		Mua nguyên vật liệu, máy móc, CP khác	4.021.626.258
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	212.328.025
Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	257.013.189
		Bán thành phẩm	2.184.166.073

*Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm XD	Công ty mẹ	Công nợ nội bộ	1.021.879.161	
		Vay trung hạn		-
Công ty cổ phần Viglacera HN	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		3.066.998.395
CTCP Bao bì và MP Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		4.601.345.863
CTCP khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		5.143.339.351
Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		1.217.693.026
Công ty cơ khí XD Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Sửa chữa máy		48.690.019

### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1/2010 kết thúc ngày 31/03/2010. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương